FireAnt

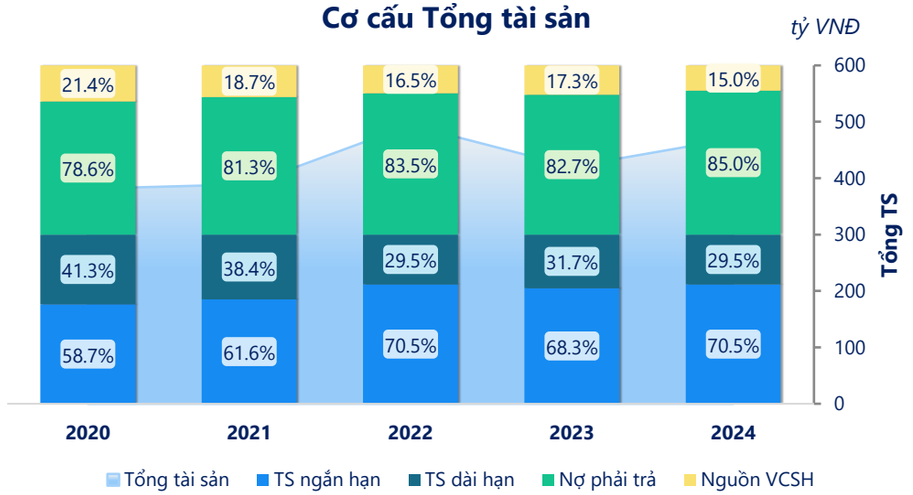
CTCP Vinatex Đà Nẵng (UPCOM: VDN)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	16,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	26,888
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	11,196
SL cổ phiếu LH	3,286,730
KLGD BQ 20 phiên (CP)	20
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	70
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	53
P/E	
EPS	

	YTD	1T	3T	6T
VDN		-14.3%	-13.4%	-15.1%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

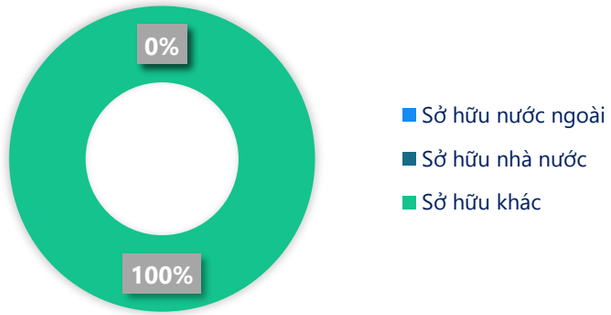
Cơ cấu Tổng tài sản



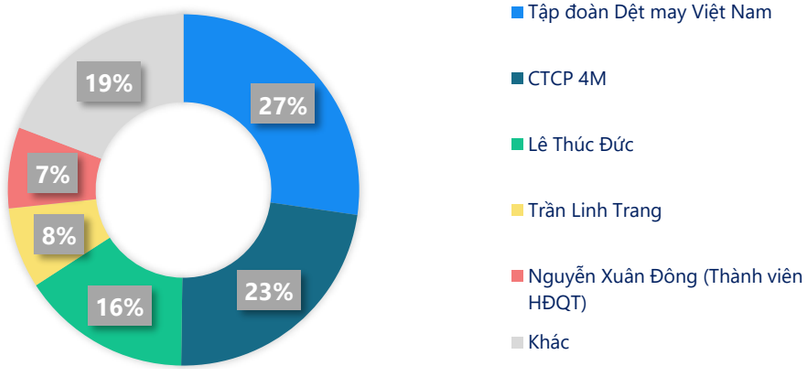
Tổng tài sản của **VDN** năm 2024 tăng trưởng **11.9%** so với năm trước, đạt **470.2** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 70.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 85.0%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

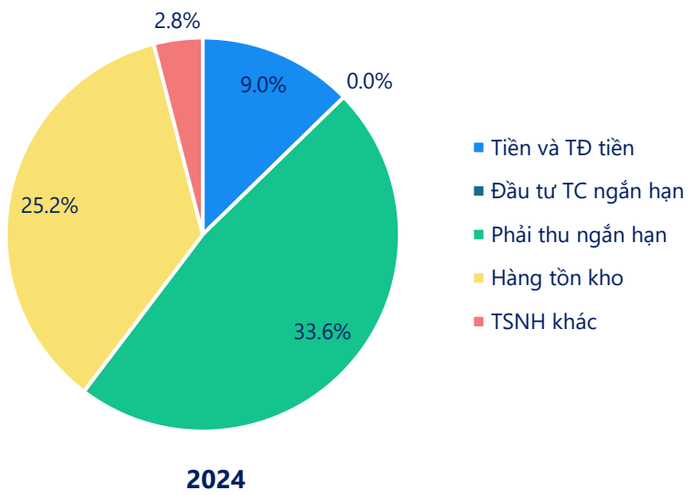


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **100.0%**, không có sở hữu nhà nước và sở hữu nước ngoài.

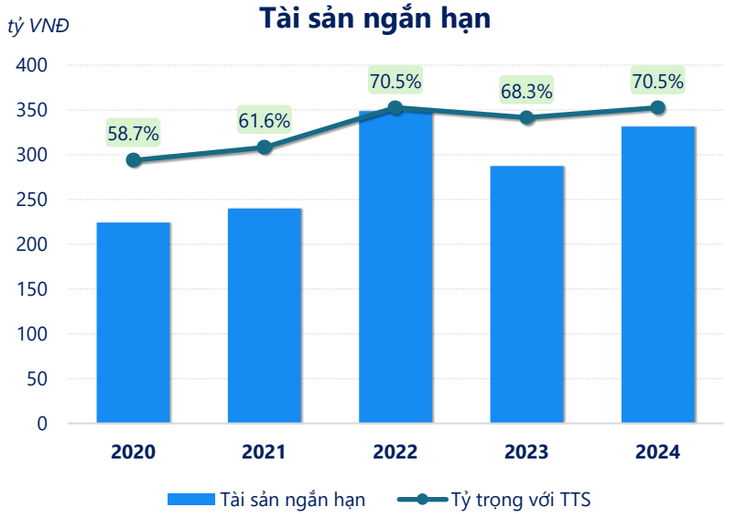
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tập đoàn Dệt may Việt Nam** sở hữu **27.3%**, lớn thứ 2 là CTCP 4M nắm giữ 22.9% và đứng thứ 3 là Lê Thúc Đức nắm giữ 15.6%.

CTCP Vinatex Đà Nẵng (UPCOM: VDN)

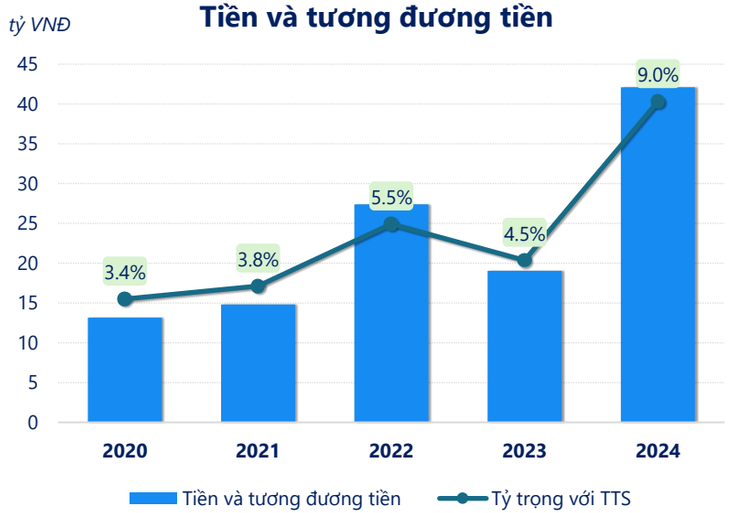
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



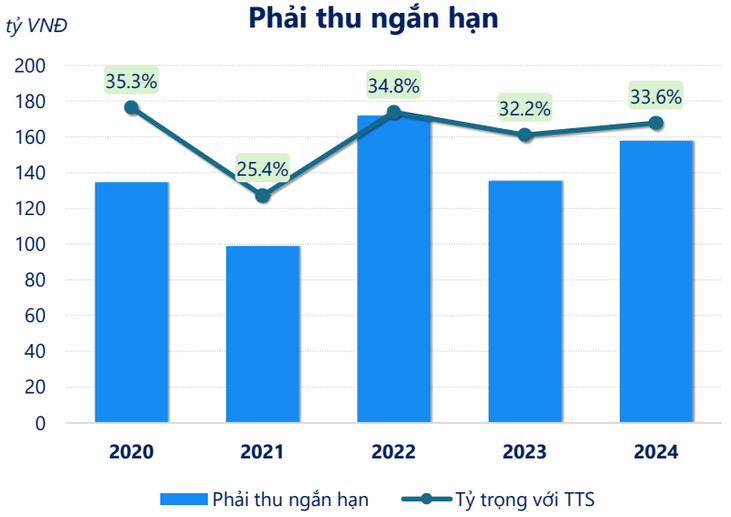
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của VDN đạt **331.4** tỷ đồng, tăng trưởng **15.4%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **70.5%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **33.6%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 25.2% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

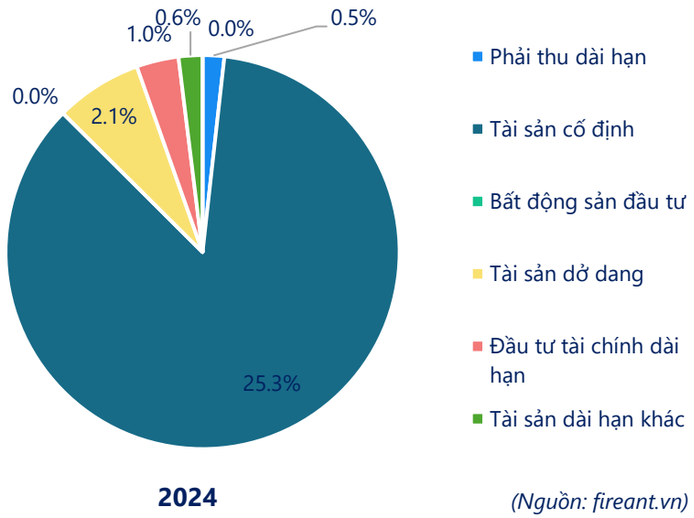


Hàng tồn kho



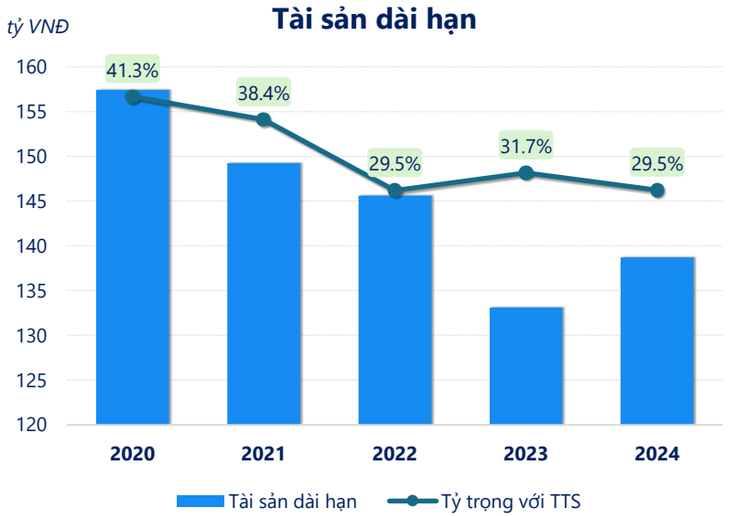
CTCP Vinatex Đà Nẵng (UPCOM: VDN)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



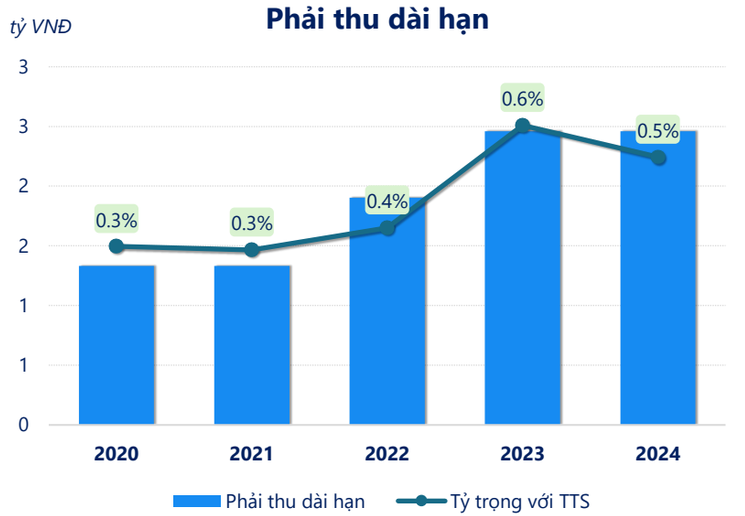
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

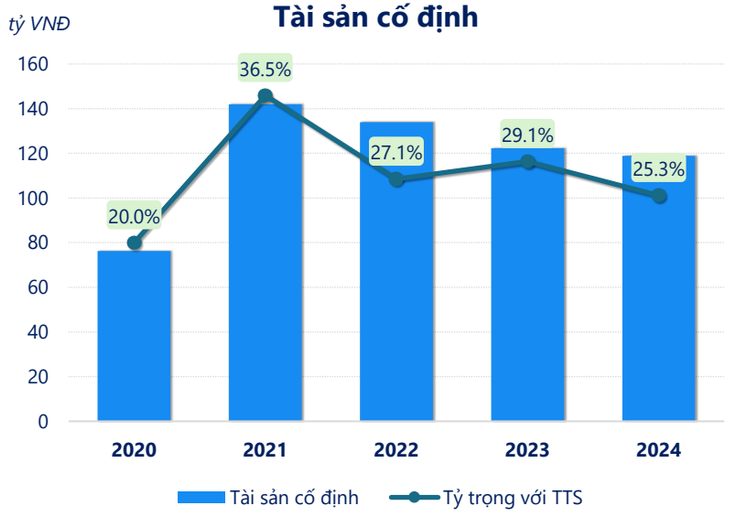


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **4.20%** so với năm trước và đạt **138.7** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **29.5%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **25.3%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 2.10%.

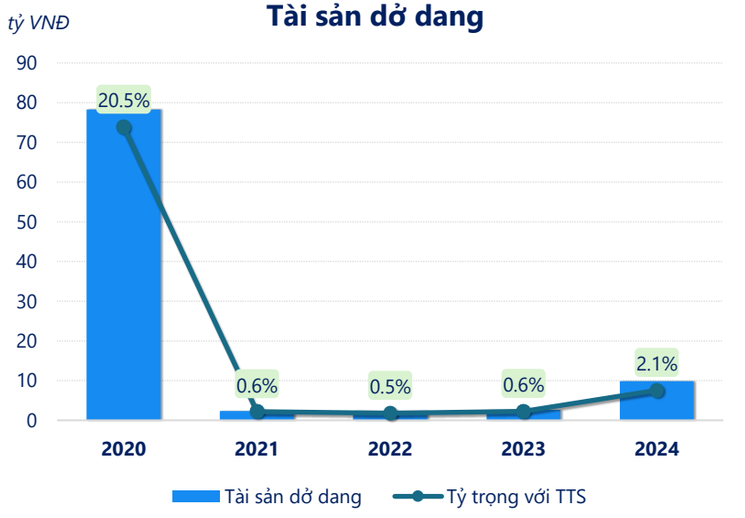
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

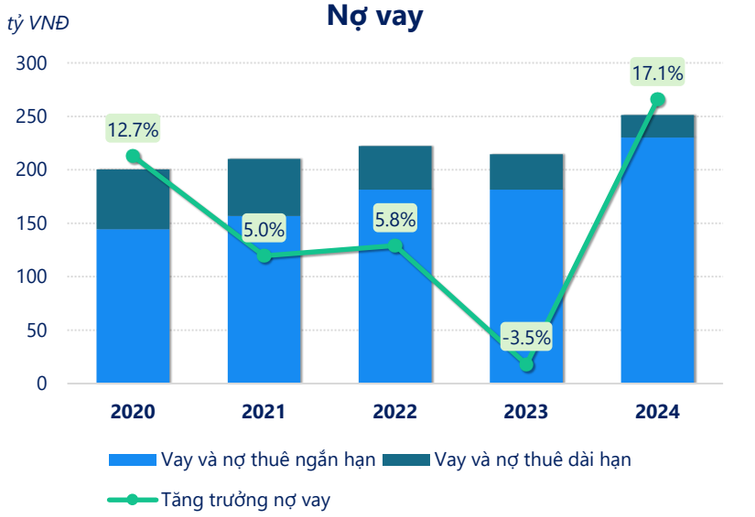
Tài sản dở dang



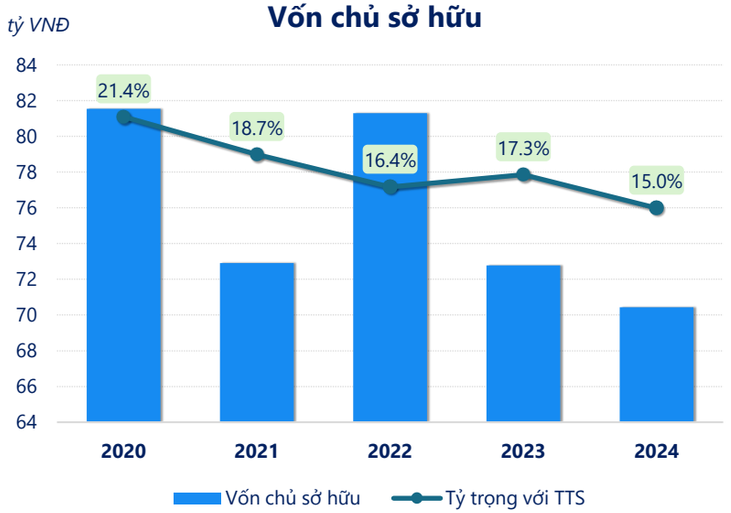
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Vinatex Đà Nẵng (UPCOM: VDN)

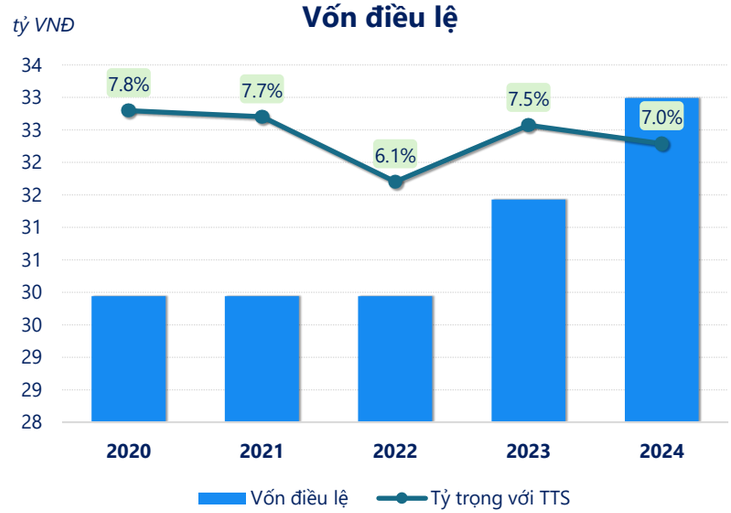
Nợ vay



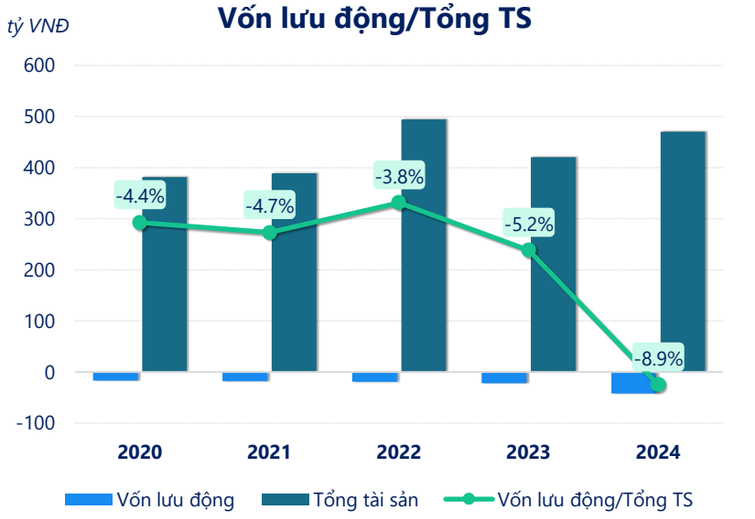
Vốn chủ sở hữu



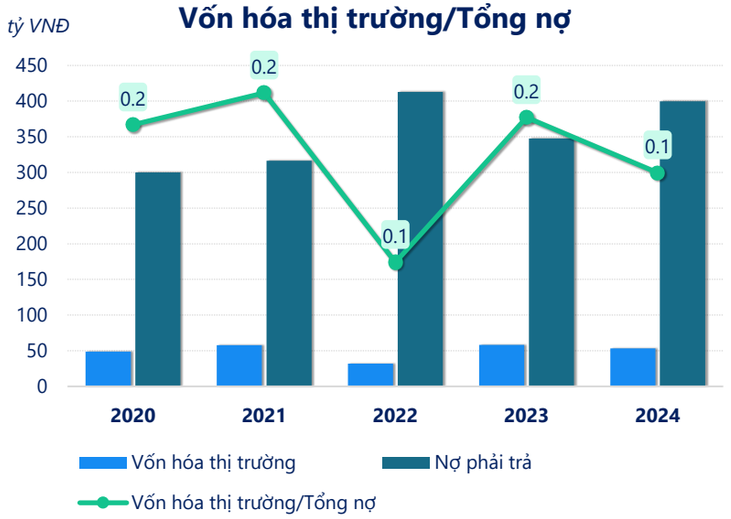
Vốn điều lệ



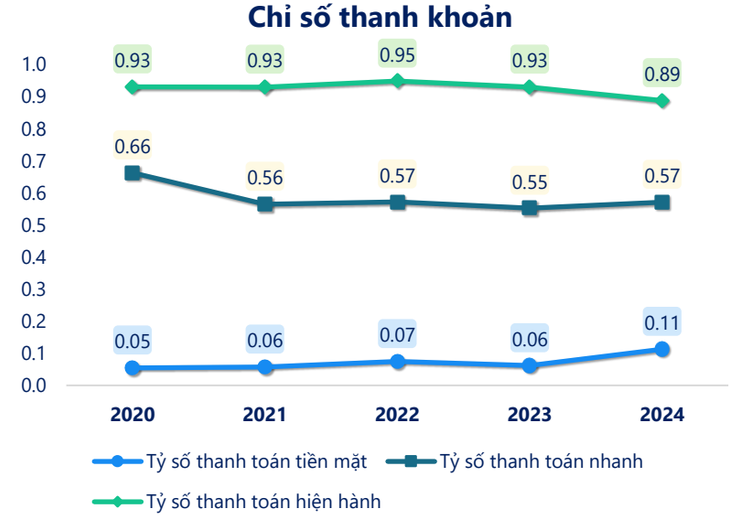
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Vinatex Đà Nẵng (UPCOM: VDN)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**470**	**420**	**11.9%**
Tài sản ngắn hạn	331	287	15.4%
Tiền và tương đương tiền	42.1	19.0	121%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	158	135	16.6%
Hàng tồn kho	118	117	1.5%
Tài sản ngắn hạn khác	13.3	16.2	-18.2%
Tài sản dài hạn	**139**	**133**	**4.2%**
Phải thu dài hạn	2.46	2.46	0.0%
Tài sản cố định	119	122	-2.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	9.88	2.64	274%
Đầu tư tài chính dài hạn	4.80	3.14	52.8%
Tài sản dài hạn khác	**2.72**	**2.61**	**4.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	400	347	15.0%
Nợ ngắn hạn	**373**	**309**	**20.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	230	181	26.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	46.9	44.7	4.9%
Nợ dài hạn	26.3	38.6	-32.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	21.1	33.1	-36.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**70.5**	**72.8**	**-3.2%**
Vốn chủ sở hữu	**70.4**	**72.8**	**-3.2%**
Vốn điều lệ	33.0	31.4	5.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0.02**	**0.02**	**0.0%**

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**514**	**449**	**678**	**634**	**707**
Giá vốn hàng bán	442	389	587	571	651
Lợi nhuận gộp	**71.7**	**60.3**	**90.4**	**63.2**	**55.5**
Doanh thu HĐTC	4.34	4.18	9.54	9.08	9.96
Chi phí TC	9.23	12.4	21.2	18.2	15.4
Chi phí lãi vay	**7.15**	**10.2**	**11.2**	**13.6**	**11.1**
LN trong công ty LKLD	-9.27	0.51	1.68	0.13	1.71
Chi phí bán hàng	42.5	41.5	46.5	33.1	35.1
Chi phí QLDN	13.4	15.9	19.4	19.2	17.1
LN thuần từ HĐKD	**1.60**	**-4.77**	**14.5**	**1.99**	**-0.47**
Lợi nhuận khác	0.27	1.06	0.31	-2.75	4.21
LN trước thuế	**1.88**	**-3.71**	**14.8**	**-0.76**	**3.74**
Lợi nhuận sau thuế	**-0.52**	**-5.47**	**11.5**	**-2.52**	**2.42**
LNST của CĐ cty mẹ	**1.28**	**2.01**	**11.9**	**3.94**	**5.80**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-5.99	26.8	-8.97	12.9	11.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-10.9	-32.3	10.8	-7.30	-19.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	21.6	7.17	11.2	-14.0	30.5
Tiền đầu kỳ	8.33	13.1	14.8	27.4	19.0
Lưu chuyển tiền thuần	**4.79**	**1.65**	**13.0**	**-8.33**	**22.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.02	0.02	-0.43	-0.03	0.47
Tiền cuối kỳ	13.1	14.8	27.4	19.0	42.1

Powered by Infographic